TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2022/DS-PT
Ngày: 02/8/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 163/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Kiều N, sinh năm 1983;

Cư trú tại: ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983;

Cư trú tại: Số nhà D3, ấp A, xã A1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Bà Cao Thị H, sinh năm 1975;

2. Ông Mai Văn T1, sinh năm 1975;

Cư trú tại: ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bà Cao Thị H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị Kiều N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2020, bà có cho bà Cao Thị H vay tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 25/4/2020 bà cho bà H vay 380.000.000 đồng (ba trăm tám mươi triệu đồng);

- Ngày 12/11/2020 bà cho bà H vay 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng);

- Ngày 08/12/2020 bà cho bà H vay 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

Tổng ba lần vay là 485.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng), tất cả các lần vay đều có giấy nhận nợ do bà H ký tên. Khi vay bà H nói mục đích vay là để đáo nợ ngân hàng và hứa trong thời hạn 02 tuần sẽ trả lại, thỏa thuận lãi là 4.000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày, sáu đó bà xác định lại lãi suất là 2%/tháng. Nhưng từ khi vay cho đến cho đến nay bà H không trả lãi suất cũng như vốn. Đối với đoạn camera an ninh ghi hình bị đơn cung cấp thì bà cho rằng đấy là ghi lại bà mượn bà H 5.000.000 đồng của khoản vay khác, mệnh giá mỗi tờ tiền là 20.000 đồng.

Bà Đặng Thị Kiều N yêu cầu bà Cao Thị H, ông Mai Văn T1 cùng liên đới trả lại số tiền vốn là 485.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất như sau:

- Khoản vay ngày 25/4/2020 đến ngày 12/4/2022 là 23 tháng 17 ngày lãi suất là 380.000.000 đồng x 20%/năm x 23 tháng 17 ngày = 66.148.658 đồng.

- Khoản vay ngày 12/11/2020 đến ngày 12/4/2022 là 17 tháng lãi suất là 30.000.000 đồng x 20%/năm x 17 tháng = 8.466.000 đồng.

- Khoản vay ngày 08/12/2020 đến ngày 12/4/2021 là 16 tháng 04 ngày lãi suất là 75.000.000 đồng x 20%/năm x 16 tháng 04 ngày = 20.086.000 đồng.

Tổng số tiền bà yêu cầu bà H, ông T1 liên đới trả là 662.210.000 đồng trong đó là vốn 485.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 12/4/2022 là 177.210.000 đồng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Cao Thị H trình bày:

Bà H thừa nhận có vay bà N ba lần tiền như bà N trình bày tổng số tiền vay là 485.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng). Ba lần vay đều có ký giấy nợ, mục đích vay là để đáo nợ ngân hàng, lãi suất thỏa thuận là 4.000đồng/

100.000.000 đồng/ngày, sau đó bà có trình bày đóng lãi suất là 12%/ tháng và không thỏa thuận thời hạn trả khi nào bà N cần thì thông báo trước. Sau khi vay, bà có trả vốn cho bà N ba lần, lần 1 ngày 7/5/2020 trả 100.000.000 đồng có camera an ninh ghi hinh, lần hai ngày 15/5/2020 trả 60.000.000 đồng có ghi âm và lần 3 ngày 30/11/2020 trả bà N 100.000.000 đồng. Do chứng cứ đoạn ghi âm bị lạc nên chỉ còn đoạn camera trả bà N 100.000.000 đồng. Hiện tại bà còn nợ bà N 225.000.000đồng tiền vốn. Bà chỉ đồng ý trả bà N 225.000.000 đồng và tiền lãi suất bà xin không tính lãi vì khoản vay thứ ba ngày 08/12/2020 là 75.000.000đồng thực chất đó là tiền lãi ghi giấy nợ thành vốn do không chứng cứ về lãi. Các lần vay tiền ông T1 không biết nên ông T1 không có trách nhiệm trả nợ trong vụ việc này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Kiều N đối với bà Cao Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Kiều N đối với ông Mai Văn T1 về việc buộc trách nhiệm liên đới trả nợ.

3. Buộc bà Cao Thị H phải trả cho bà Đặng Thị Kiều N số tiền 573.961.000 đồng (năm trăm bảy mươi ba triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn đồng), trong đó tiền vốn là 485.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng), tiền lãi suất tính đến ngày 12/4/2022 là 88.961.000 đồng (tám mươi tám triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm thi hành án, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/6/2022 bị đơn bà Cao Thị H kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, bà H không đồng ý trả tiền lãi cho bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa

vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự thống nhất trình bày, bà N có cho bà H vay tiền nhiều lần theo ba giấy nợ ngày 25/4/2020, ngày 12/11/2020, ngày 08/12/2020 với tổng số tiền vay là 485.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng) nên nay bà N yêu cầu trả H trả số tiền vay này. Tuy nhiên, bà H cho rằng đã trả cho bà N 260.000.000 đồng qua chứng cứ là Văn bản trình bày xuất xứ đoạn camera và tin nhắn. Quá trình đối chất các bên đã được xem đoạn video camera ghi hình thì bà N thừa nhận trong đoạn video bà N có nhận của bà H 5.000.000 đồng mệnh giá tờ tiền là 20.000 đồng nhưng đó là tiền mượn của khoản vay khác không liên quan đến tiền theo ba giấy nợ ngày 25/4/2020, ngày 12/11/2020, ngày 08/12/2020. Như vậy, bà H không có chứng cứ chứng minh mình đã trả xong cho bà N 260.000.000 đồng, nên nay bà N yêu cầu bà H trả số tiền vay 485.000.000 đồng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[2] Về trách nhiệm liên đới: các đương sự không có kháng cáo, người có thẩm quyền không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[3] Bà H thừa nhận có nợ tiền của bà N nhưng không chứng minh được đã trả nên việc bà N yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay là có cơ sở. Bà N trình bày cho bà H vay tiền lãi suất 2%/tháng trong khi bà H cho rằng lãi suất là 12%/tháng. Như vậy, trong trường hợp này các bên đều thừa nhận vay tiền có thỏa thuận lãi suất cụ thể nên Tòa án cấp sơ thẩm phải xác định lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời trình bày của hai bên, nhận định không xác định rõ về thời hạn vay, lãi suất vay và có tranh chấp về lãi nên áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 2 Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; xác định lãi suất là 10%/năm là không phù hợp. Tuy nhiên, các đương sự không không kháng cáo về lãi suất được áp dụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Bà H kháng cáo không đồng ý chịu tiền lãi vì cho rằng trong số tiền 485.000.000 đồng là lãi gộp vào vốn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà nên không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Đối với khoản tiền giao nhận trong đoạn video camera ghi hình các bên không thống nhất, bà H không đồng ý khấu trừ vào số tiền vốn vay và yêu cầu giải

quyết bằng vụ kiện khác khi có đủ chứng cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong cùng vụ án là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Thị H phải chịu là 26.958.000 đồng (hai mươi sáu triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Bà Đặng Thị Kiều N phải chịu án phí là 4.412.000 đồng (bốn triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 12.618.000 đồng (mười hai triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006276 ngày 10/03/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre. Bà Đặng Thị Kiều N được hoàn lại số tiền 8.206.000 đồng (tám triệu hai trăm lẻ sáu nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cao Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008611 ngày 08/6/2022 tại Chi cục Thi hành dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Cao Thị H;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số; 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Kiều N đối với bà bà Cao Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Cao Thị H phải trả cho bà Đặng Thị Kiều N số tiền 573.961.000 đồng (năm trăm bảy mươi ba triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn đồng), trong đó

gồm: tiền vốn là 485.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng), tiền lãi là 88.961.000 đồng (tám mươi tám triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Kiều N đối với ông Mai Văn T1 về việc buộc trách nhiệm liên đới trả nợ.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Thị H phải chịu là 26.958.000 đồng (hai mươi sáu triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Bà Đặng Thị Kiều N phải chịu án phí là 4.412.000 đồng (bốn triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 12.618.000đồng (mười hai triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006276 ngày 10/03/2021, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre. Bà Đặng Thị Kiều N được hoàn lại số tiền là 8.206.000 đồng (tám triệu hai trăm lẻ sáu nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cao Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008611 ngày 08/6/2022 tại Chi cục Thi hành dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Kim Của